

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SVT)

CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Ngày 29/12/2023	11,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.8%	2.2%	3.3%

DT thuần 2023
71.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼95.0 -57.3%

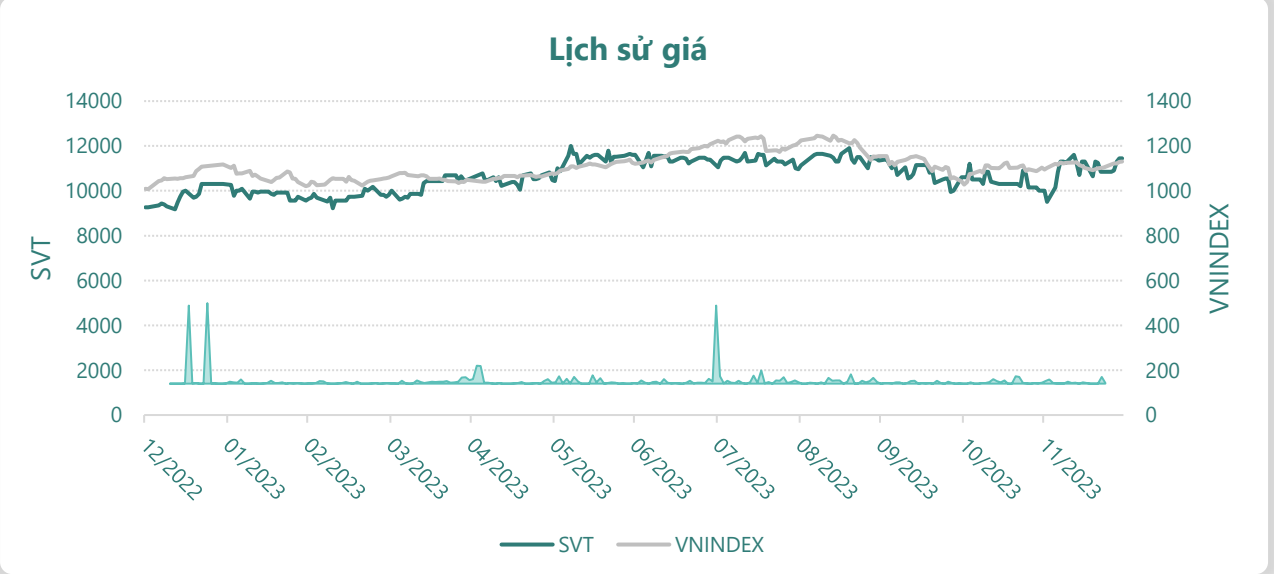
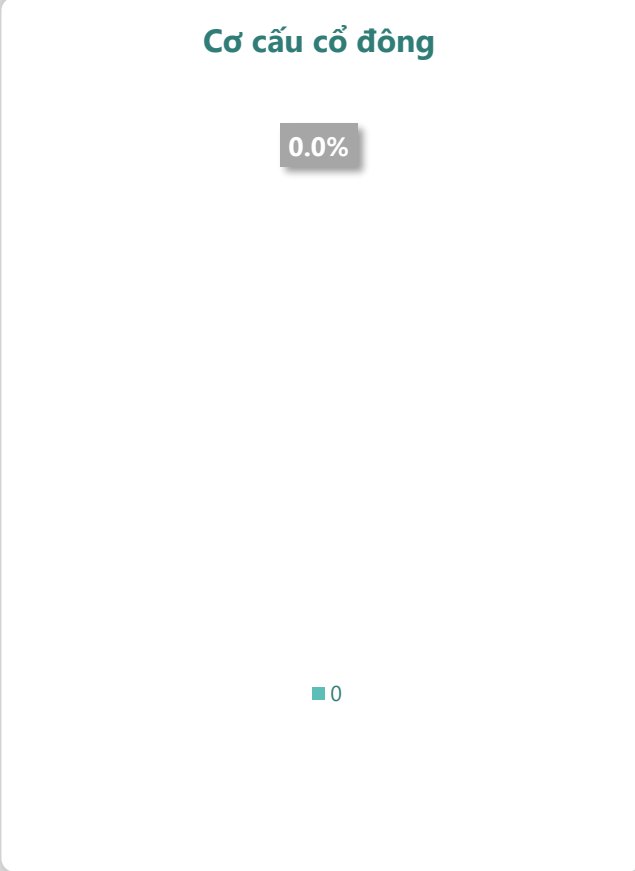
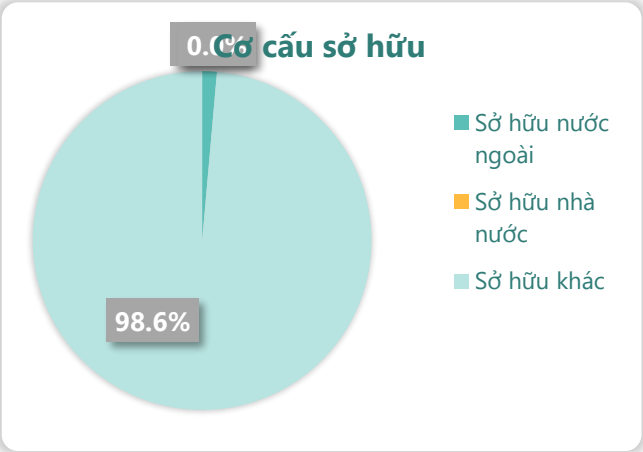
LN thuần 2023
26.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 3.5%

LN sau thuế 2023
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 2.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
36.5%
YoY: +/-▲ 21.0%

ROE 2023
11.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

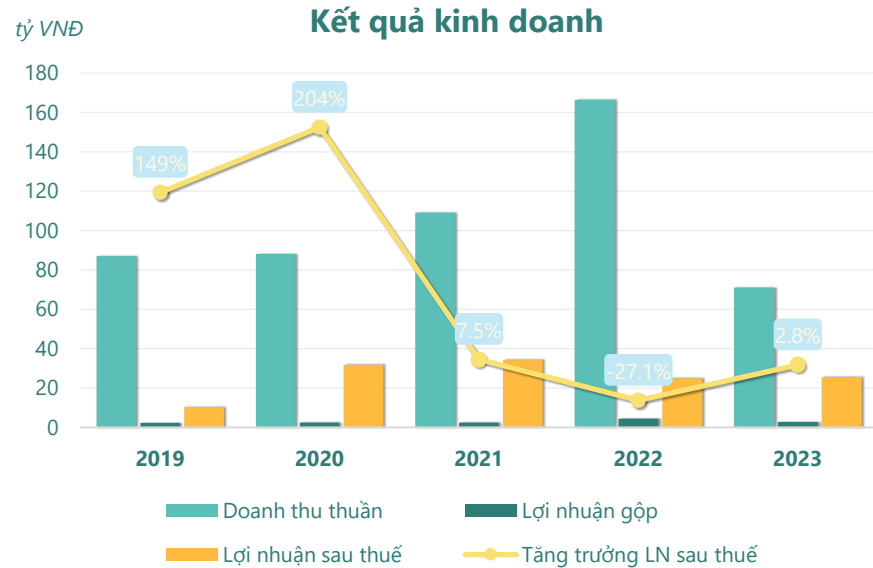
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,174 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	17,310,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,905
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.50
EPS	1,513
P/E	7.6



Năm **2023**, **SVT** ghi nhận doanh thu thuần **71.02** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.55** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.3%** và **tăng 2.85%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

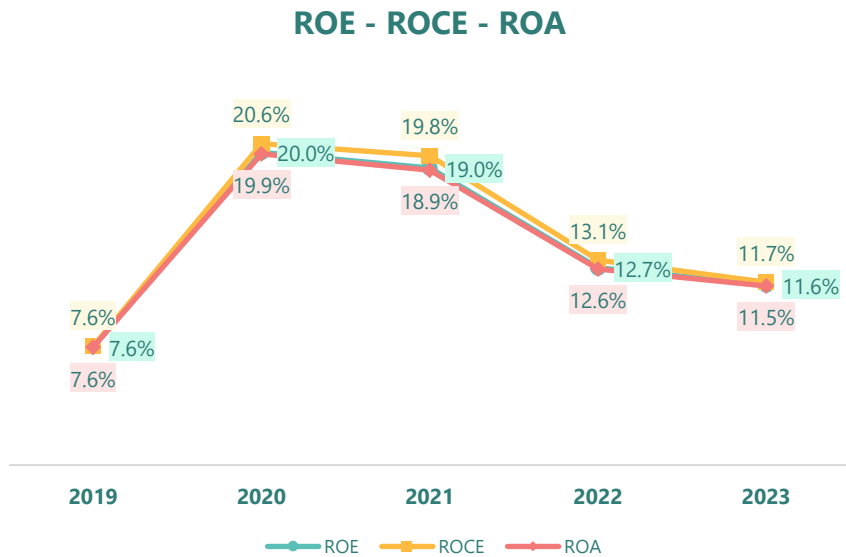
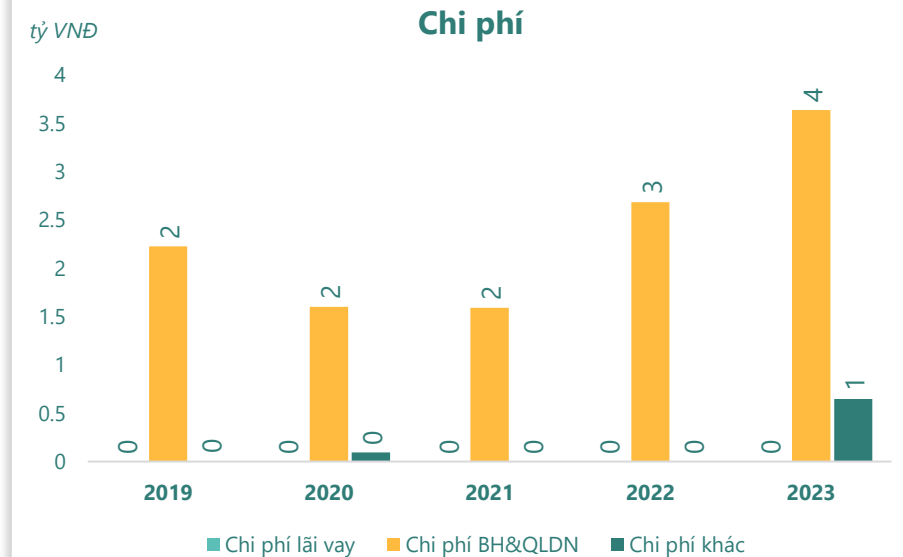
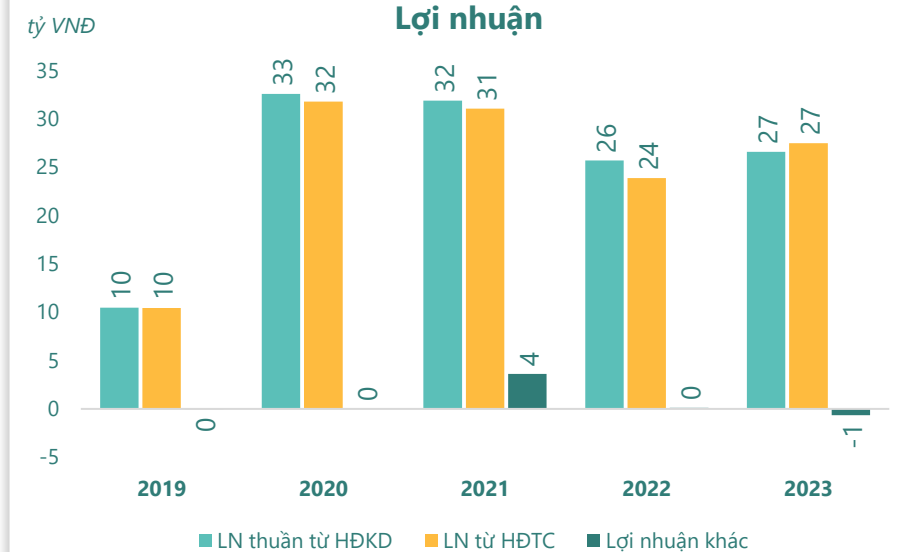
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SVT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.58** tỷ đồng, **tăng lên 0.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.43 tỷ đồng) là 1.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

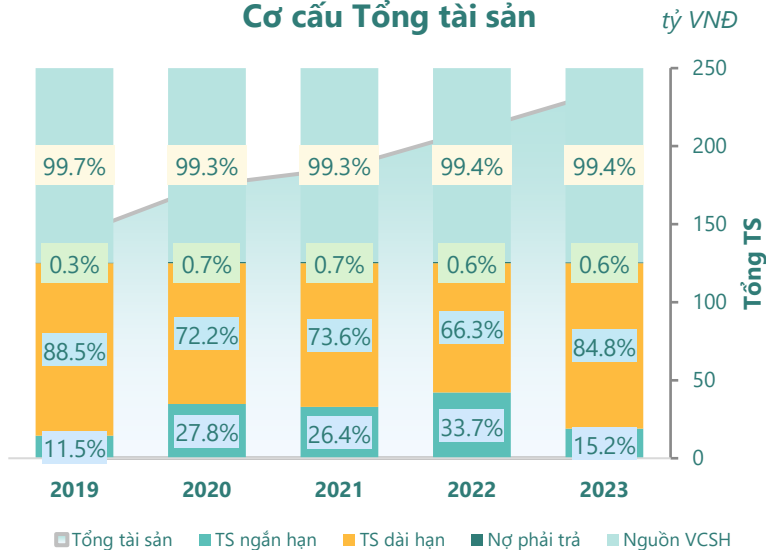
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SVT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

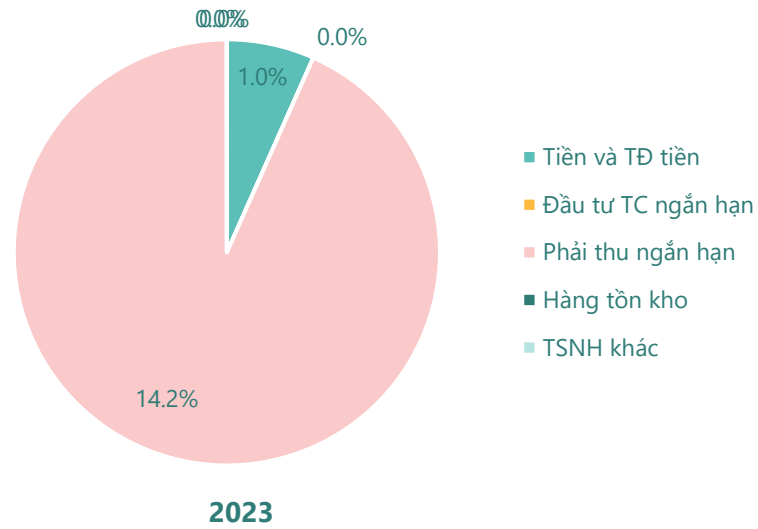


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

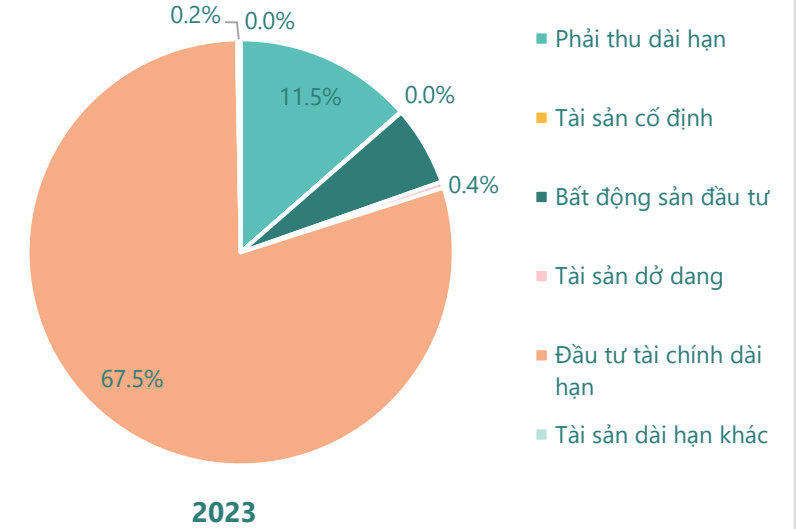
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SVT** năm 2023 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **235.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 99.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SVT năm 2023 giảm **49.4%** so với năm trước, đạt **35.71** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.01% trên tổng tài sản.

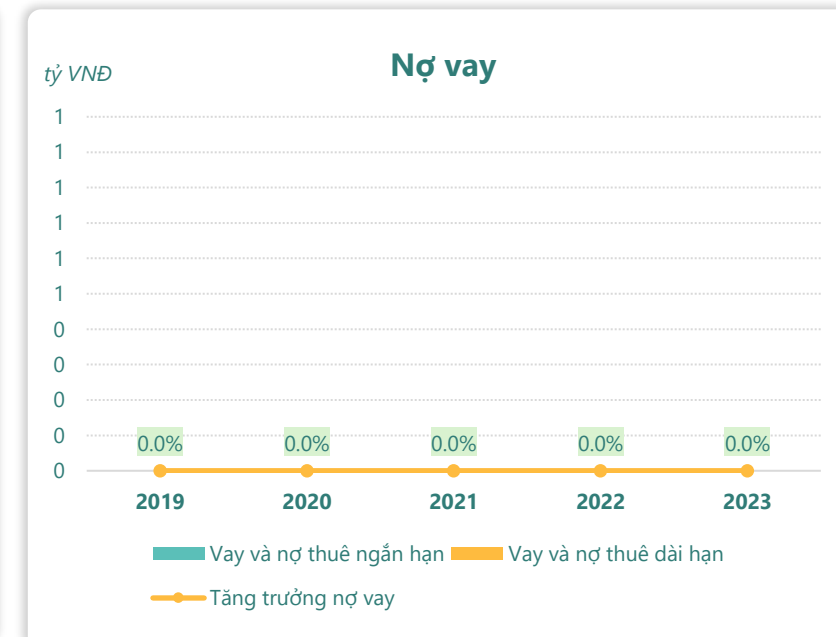
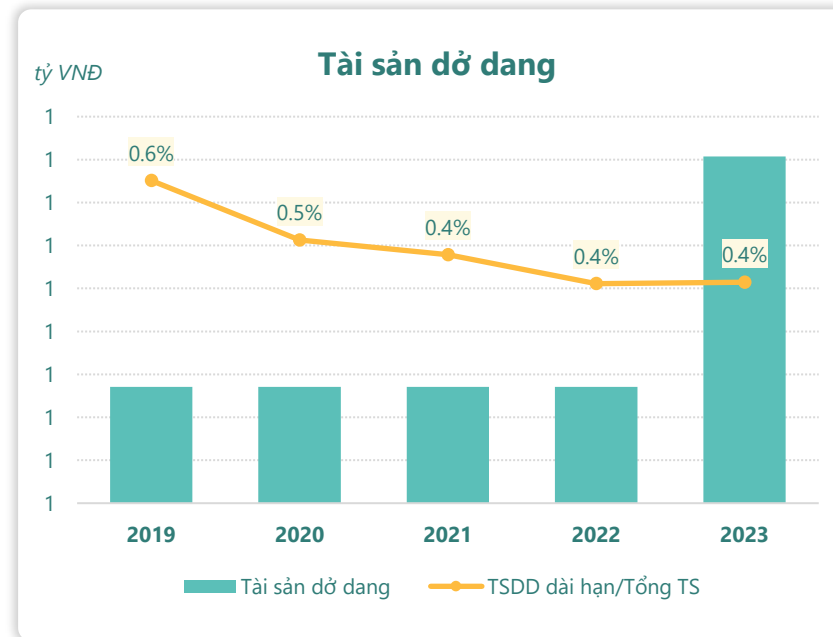
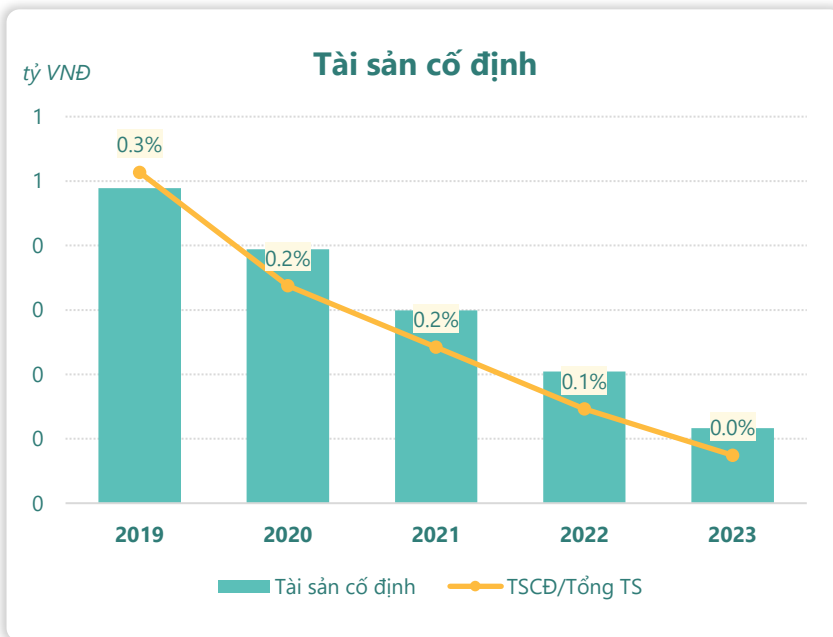
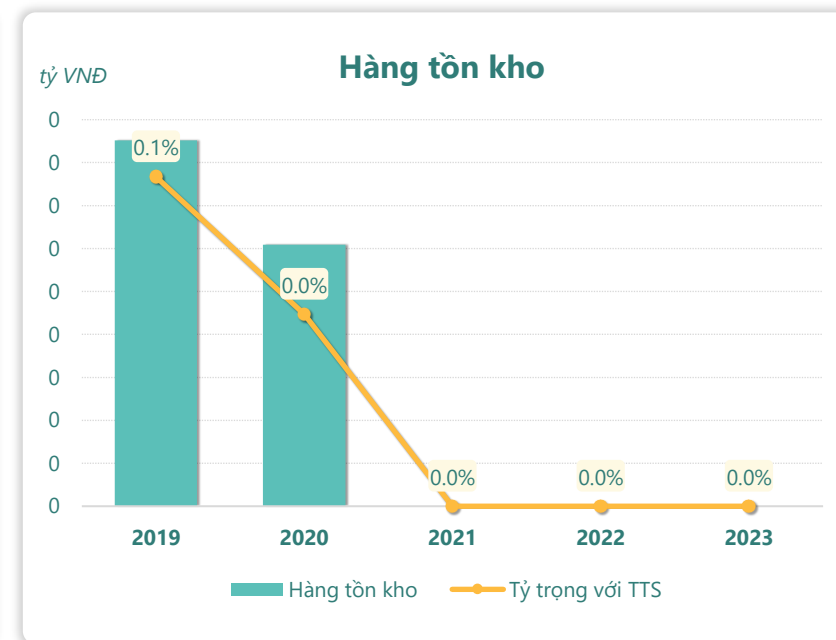
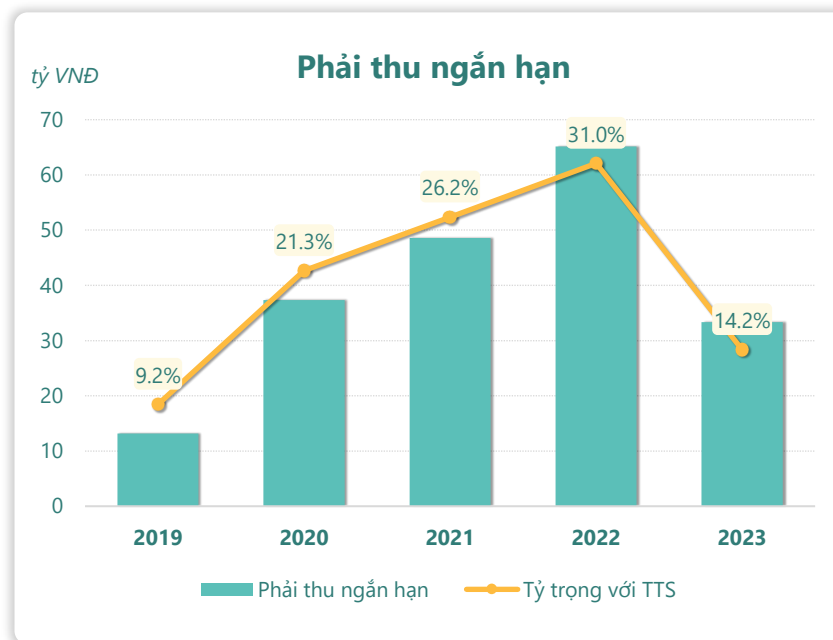
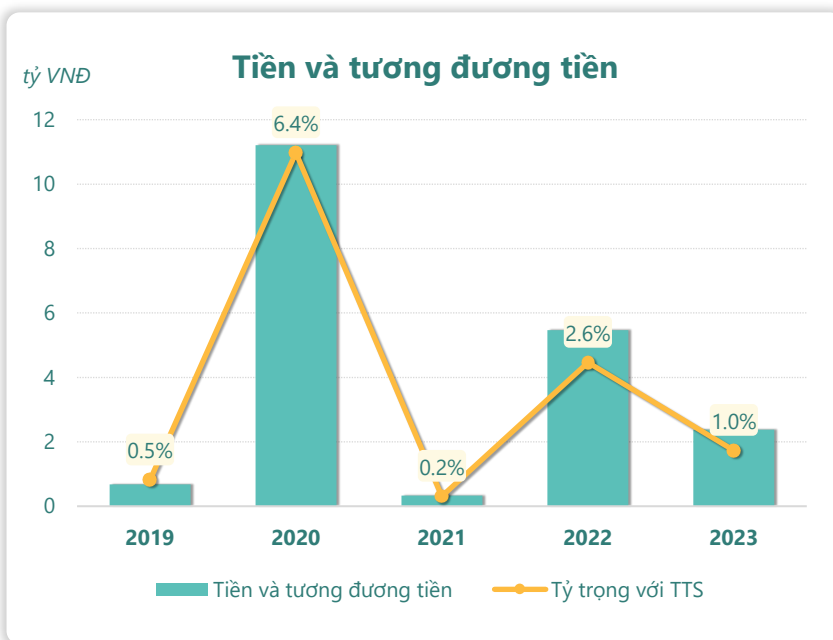
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.3%** so với năm trước và đạt **199.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **67.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.5%.

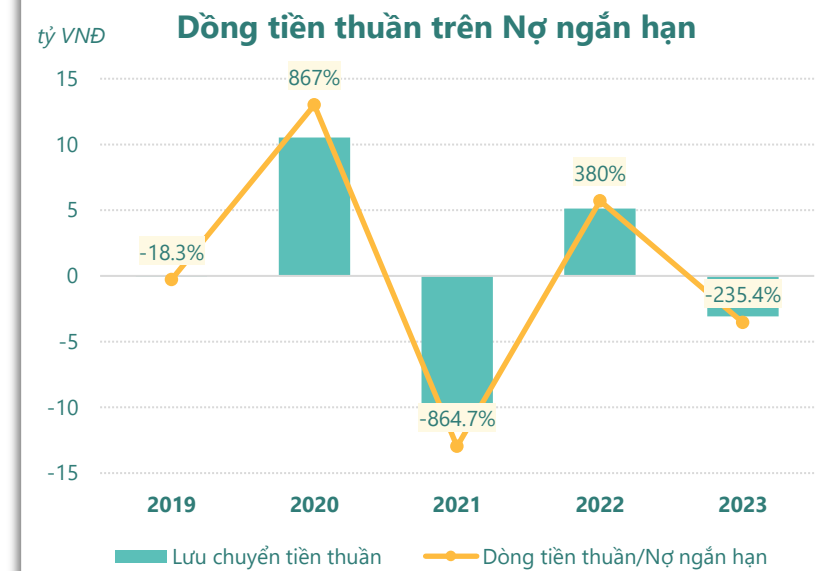
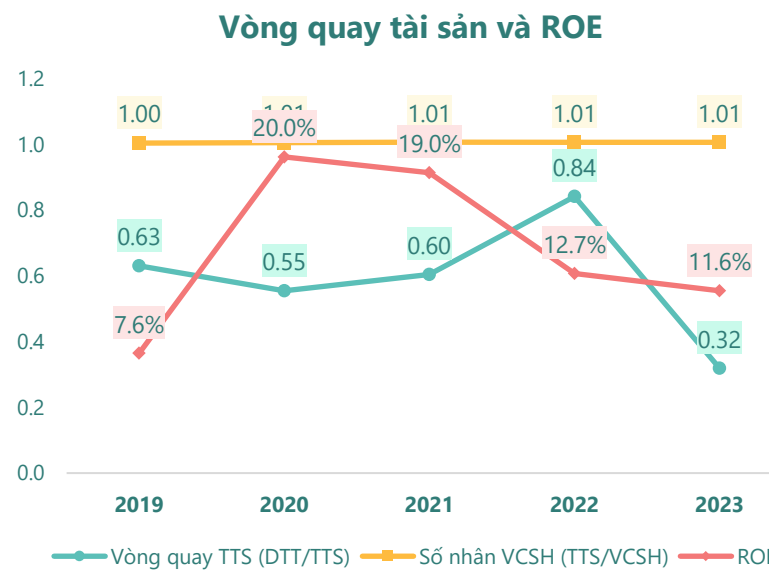
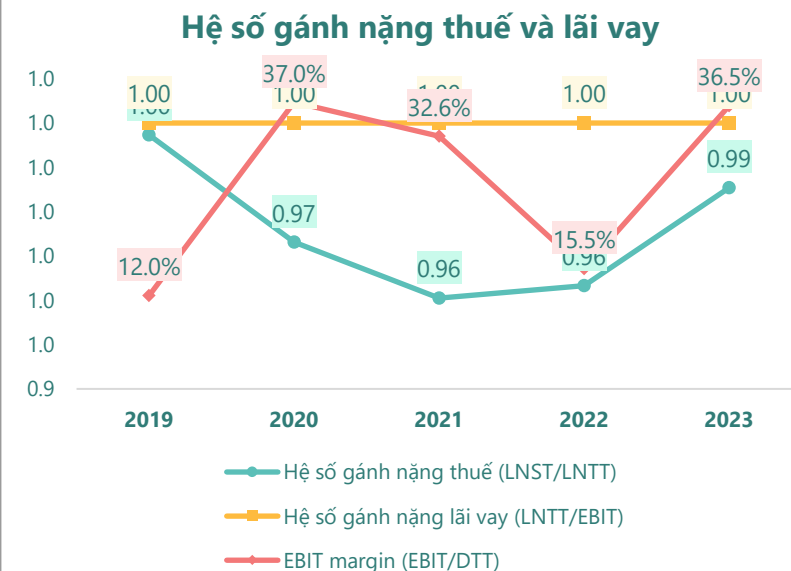
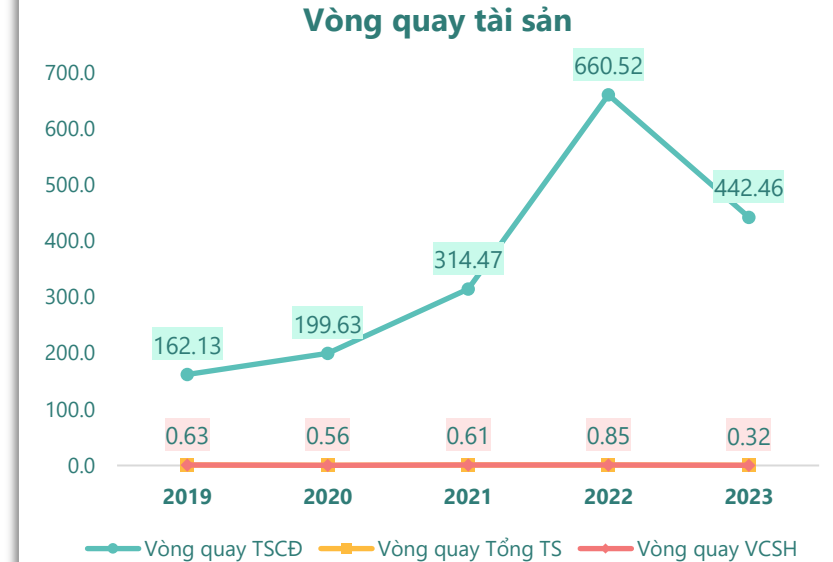
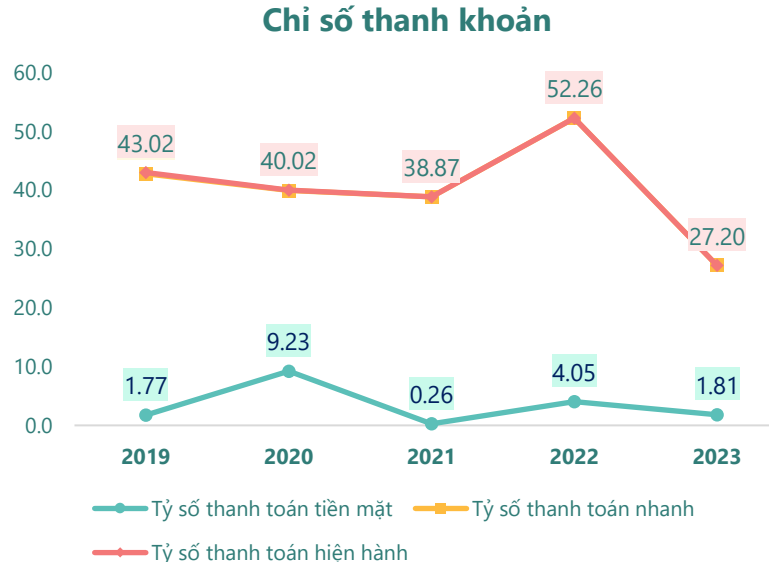
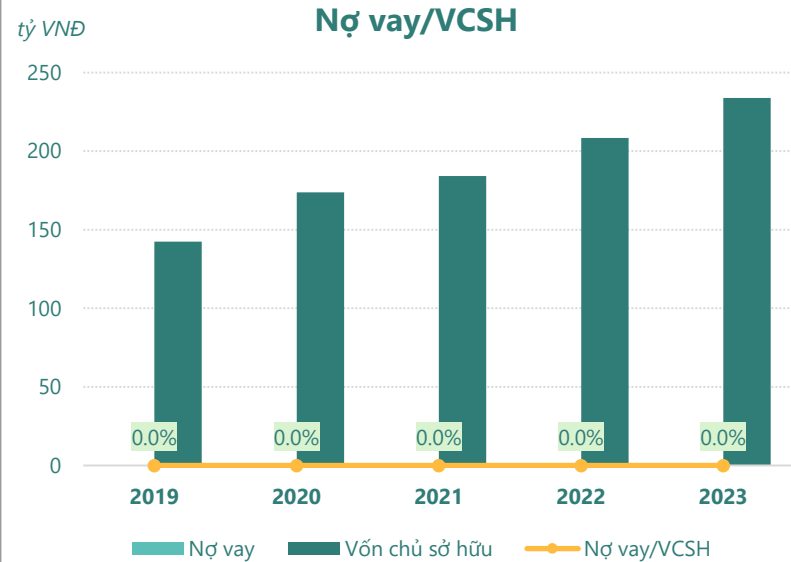
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	88.1	109	166	71.0
Giá vốn hàng bán	85.7	107	162	68.3
Lợi nhuận gộp	2.40	2.42	4.48	2.73
Doanh thu HĐTC	27.4	31.1	23.9	27.5
Chi phí TC	-4.36	0.03	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.35	0.24	0.19	0.23
Chi phí QLDN	1.26	1.35	2.50	3.41
LN thuần từ HĐKD	32.6	31.9	25.7	26.6
Lợi nhuận khác	0.01	3.62	0.12	-0.65
LN trước thuế	32.6	35.5	25.8	25.9
Lợi nhuận sau thuế	31.7	34.1	24.8	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	34.1	24.8	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.04	16.6	-26.1	24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-4.31	31.3	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-23.2	0	0
Tiền đầu kỳ	0.68	11.2	0.33	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-10.9	5.13	-3.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	0.33	5.47	2.38

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	175	185	210	235
Tài sản ngắn hạn	48.6	48.9	70.6	35.7
Tiền và tương đương tiền	11.2	0.33	5.47	2.38
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	37.3	48.6	65.1	33.3
Hàng tồn kho	0.06	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	0.01	0.00
Tài sản dài hạn	126	137	139	199
Phải thu dài hạn	8.10	11.2	8.20	27.0
Tài sản cố định	0.39	0.30	0.20	0.12
Bất động sản đầu tư	14.6	13.7	12.9	12.0
Tài sản dở dang	0.83	0.83	0.83	0.94
Đầu tư tài chính dài hạn	103	110	117	159
Tài sản dài hạn khác	0	0.01	0.33	0.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1.21	1.26	1.35	1.31
Nợ ngắn hạn	1.21	1.26	1.35	1.31
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0.00	0.03
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	184	208	234
Vốn chủ sở hữu	174	184	208	234
Vốn điều lệ	116	116	151	173
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0